

Số: 02/CBTT – NN19

Dĩ An, ngày 18 tháng 01 năm 2019



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Mã chứng khoán: NNC

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274.3751515

Fax: 0274.3751234

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Hải

Địa chỉ: khu phố Bình Thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0909087969

Fax: 0274.3751234

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/2018.

- Công văn số 02/CV-NN19 ngày 18/01/2019 về việc giải trình lợi nhuận Q4/2018.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2019 tại đường dẫn www.nuinho.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền
công bố thông tin

TRẦN VĂN HẢI

Số: 02 /CV – NN19
V/v Lợi nhuận sau thuế quý 4/2018
giảm so với quý 4/2017(27,57%).

Dĩ An, ngày 18 tháng 01 năm 2019.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4/2018, lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 giảm so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm trước là 27,57% (tương ứng giá trị giảm là: 13.251.737.967 đồng).

Công ty Cổ phần đá Núi Nhỏ trân trọng giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 giảm so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Sản lượng đá tiêu thụ quý 4/2018 giảm so với cùng kỳ năm trước là 5,44%, giá bán giảm bình quân 5,10%, làm cho doanh thu bán sản phẩm giảm 10,26%.
- Chi phí sản xuất tăng, dẫn đến giá vốn sản phẩm đá tăng 7,89%.
- Doanh thu tài chính tăng do thu tiền cổ tức từ Cty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương.

Trên đây là nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 giảm thấp hơn cùng kỳ năm trước của công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.

Chào Trân trọng.

Nơi nhận :
- UBCKNN;
- Sở GDCK Tp. HCM;
- Lưu.



Giám Đốc

PHẠM TUẤN KIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		292,047,548,242	411,659,450,931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	81,516,477,105	60,724,219,919
1. Tiền	111		24,516,477,105	50,724,219,919
2. Các khoản tương đương tiền	112		57,000,000,000	10,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	129,989	112,500,129,989
1. Chứng khoán kinh doanh	121		129,989	129,989
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	112,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126,416,995,962	75,625,622,393
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	95,174,024,520	56,129,090,720
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4	20,354,685,000	2,359,160,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V5	5,000,000,000	7,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V6	5,888,286,442	10,137,371,673
IV. Hàng tồn kho	140	V7	82,733,655,959	160,947,795,951
1. Hàng tồn kho	141		82,733,655,959	160,947,795,951
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V8	1,380,289,227	1,861,682,679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,380,289,227	493,520,104
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		0	1,368,162,575
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		155,441,009,896	157,668,815,718
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		5,962,321,574	4,421,178,699
6. Phải thu dài hạn khác	216	V9	5,962,321,574	4,421,178,699
II. Tài sản cố định	220	V10	16,525,999,425	16,467,069,173
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9,470,985,820	8,561,773,122
- Nguyên giá	222		42,686,725,718	39,601,544,718
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33,215,739,898)	(31,039,771,596)
3. Tài sản cố định vô hình	227		7,055,013,605	7,905,296,051
- Nguyên giá	228		11,153,485,700	11,153,485,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,098,472,095)	(3,248,189,649)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	2,396,761,912
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	2,396,761,912
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V11	103,000,000,000	103,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		103,000,000,000	103,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29,952,688,897	31,383,805,934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V12	25,268,191,368	27,013,442,980
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V13	4,684,497,529	4,370,362,954
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		447,488,558,138	569,328,266,649

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		113,922,896,879	100,375,910,159
I. Nợ ngắn hạn	310		107,937,617,497	95,412,217,095
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14	12,881,042,639	16,520,697,466
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V15	4,186,805,188	4,439,977,304
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V16	44,908,423,939	37,277,225,580
4. Phải trả người lao động	314	V17	9,720,211,000	9,927,112,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18	1,277,628,248	2,318,515,738
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V19	5,738,923,794	3,144,346,403
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		29,224,582,689	21,784,342,604
II. Nợ dài hạn	330		5,985,279,382	4,963,693,064
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V20	22,957,808	542,514,365
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V21	5,962,321,574	4,421,178,699
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		333,565,661,259	468,952,356,490
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	333,565,661,259	468,952,356,490
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219,200,000,000	219,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219,200,000,000	219,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485,806,862	485,806,862
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64,591,564,949	137,045,982,945
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,288,289,448	112,220,566,683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,707,839,991	40,020,373,837
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46,580,449,457	72,200,192,846
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		447,488,558,138	569,328,266,649

Ngày 18 tháng 1 năm 2019

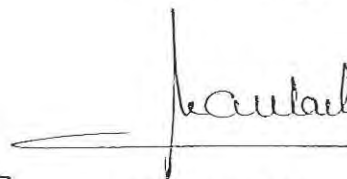
Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Thị Kiều Dung



Trần Văn Hải



PHẠM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2018

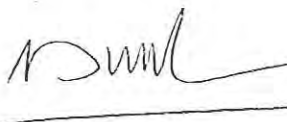
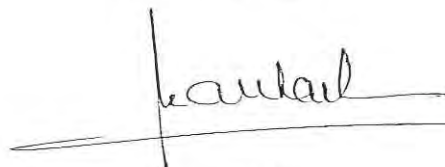
CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 4		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ 4	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	139,644,887,044	155,847,480,210	577,127,449,282	581,906,343,661
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		139,644,887,044	155,847,480,210	577,127,449,282	581,906,343,661
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	96,669,863,667	89,106,762,458	380,860,639,875	340,047,854,471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42,975,023,377	66,740,717,752	196,266,809,407	241,858,489,190
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6,562,568,432	2,431,345,478	20,298,838,727	15,379,257,002
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	15,595,890	-	272,219,178	289,259,530
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,595,890	-	272,219,178	343,139,178
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1,810,486,736	1,538,811,344	4,344,133,334	3,896,922,518
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5,084,886,963	6,981,958,920	11,910,070,861	15,734,349,054
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		42,626,622,220	60,651,292,966	200,039,224,761	237,317,215,090
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	-	37,787,424,845	1,468,162,575
12. Chi phí khác	32	VI.8	319,589,653	8,216,454	7,872,936,637	980,596,709
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(319,589,653)	(8,216,454)	29,914,488,208	487,565,866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42,307,032,567	60,643,076,512	229,953,712,969	237,804,780,956
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	8,577,910,800	13,224,907,392	44,419,955,008	46,805,179,135
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1,081,086,356)	(643,776,970)	(833,691,132)	363,868,227
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		34,810,208,123	48,061,946,090	186,367,449,093	190,635,733,594

Ngày 18 tháng 1 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc


Nguyễn Thị Kiều Dung

Trần Văn Hải

HÀM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2018

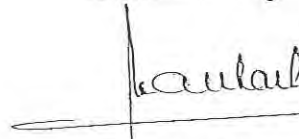
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KÊ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 4	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	614,778,179,950	591,711,162,741
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(246,033,153,103)	(349,689,961,234)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(27,070,341,000)	(26,780,724,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(272,219,178)	(343,139,178)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(39,487,179,135)	(45,521,585,607)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19,754,534,409	774,168,243
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(151,208,495,473)	(50,390,203,712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	170,461,326,470	119,759,717,253
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(19,613,509,500)	(5,509,711,306)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	37,851,061,208	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,190,000,000)	(104,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	114,500,000,000	115,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22,896,621,508	14,617,727,793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	151,444,173,216	19,608,016,487
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	126,500,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(126,500,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(301,113,242,500)	(114,499,183,050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(301,113,242,500)	(114,499,183,050)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	20,792,257,186	24,868,550,690
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	60,724,219,919	35,855,669,229
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	81,516,477,105	60,724,219,919

Ngày 18 tháng 1 Năm 2019

Người lập


Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng


Trần Văn Hải

Giám Đốc


PHẠM TUẤN KIẾT



1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 8) ngày 07/09/2017 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác đá; Khai thác đất sét; Sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn; Nhà hàng; Trồng rừng và chăm sóc cây rừng; Trồng cây cao su; Chế biến mủ cao su ; Sản xuất gạch không nung ; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá ;Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn xăng, dầu; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu lửa; Đại lý vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường hàng không; Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Bốc xếp hàng hóa; đóng gói hàng hóa; Dịch vụ logistic; Vận tải hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác đá xây dựng

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Giấy phép khai thác đá tại mỏ Đá Núi Nhỏ địa chỉ : khu phố Bình thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An hết hạn vào ngày 31/12/2017.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp :

- Chi nhánh Bình Phước, địa chỉ : ấp 1 xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
 - Hạch toán phụ thuộc.
 - Ngành kinh doanh : sản xuất đá xây dựng

1.7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : so sánh được

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHIỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2018

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10(“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”)- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2018

điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư: Đồng/USD.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Cuối niên độ kế toán, Công ty tiến hành lựa chọn công ty đo vẽ để kiểm kê sản phẩm tồn kho. Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

4.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 2015;

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

4.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.8. Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí trả trước liên quan đến nhiều năm tài chính và được phân bổ trên 12 tháng.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC Quý 4 năm 2018, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2018

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2018

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

	Số cuối quý	Số đầu năm
V1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	1,715,966,860	1,432,440,249
Tiền gửi ngân hàng	22,800,510,245	49,291,779,670
Các khoản tương đương tiền	57,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	81,516,477,105	60,724,219,919
V2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng OCB		27,500,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng BIDV		85,000,000,000
Chứng khoán kinh doanh	129,989	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Cộng	129,989	112,500,000,000
V3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Các khoản phải thu	95,174,024,520	56,129,090,720
Các khoản phải thu chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	95,174,024,520	56,129,090,720
* Trong đó số tiền phải thu của bên liên quan (Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bình Dương) là :	92,677,236,991	
(*) Khoản phải thu đã được đối chiếu công nợ tại 31/12/2018		
(*) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là tiền đá khách hàng nợ có hợp đồng, sẽ được thanh toán vào nửa đầu tháng sau.		
V4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Các khoản trả trước cho người bán	20,354,685,000	2,359,160,000
Các khoản trả trước cho người bán chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	20,354,685,000	2,359,160,000
(*) Khoản trả trước đã được đối chiếu công nợ tại 31/12/2018		
V5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty CP gạch ngói Cao Cấp	5,000,000,000	7,000,000,000
	5,000,000,000	7,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	114,789,042	2,352,243,057
Phải thu khác	0	1,019,128,616
Tạm ứng	778,497,400	5,966,000,000
Đặt cọc mua đất	800,000,000	800,000,000
Đặt cọc mua trái phiếu	4,190,000,000	
Đặt cọc thuê máy photo CNBP	5,000,000	
Cộng	5,888,286,442	10,137,371,673

V7. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu (*)	13,577,392,799	93,086,995,934
Công cụ dụng cụ	18,291,034	5,430,377
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,874,247,625	11,159,447,945
Thành phẩm tồn kho	64,410,792,583	55,774,299,913
Hàng hóa mua ngoài	852,931,918	921,621,782
Cộng	82,733,655,959	160,947,795,951

(*) Trong đó đá học nguyên liệu: 11,694,817,388

Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ 82,733,655,959

V8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,380,289,227	493,520,104
Cộng	1,380,289,227	493,520,104

V9. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	2,530,578,887	1,480,782,970
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	3,431,742,687	2,940,395,729
Cộng	5,962,321,574	4,421,178,699

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	9,065,358,355	30,643,294,813	544,494,600	2,471,741,950	42,724,889,718
Mua trong kỳ		0	0	0	0
Tăng khác (*)	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	38,164,000	0	0	0	38,164,000
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	9,027,194,355	30,643,294,813	544,494,600	2,471,741,950	42,686,725,718
Giá trị hao mòn					0
Số đầu kỳ	7,288,003,560	22,433,783,722	544,494,600	2,386,741,946	32,653,023,828
Tăng trong kỳ	63,050,484	523,662,920	0	14,166,666	600,880,070
Giảm trong kỳ	38,164,000	0	0	0	38,164,000
Số cuối kỳ	7,312,890,044	22,957,446,642	544,494,600	2,400,908,612	33,215,739,898
Giá trị còn lại					0
Số đầu kỳ	1,777,354,795	8,209,511,091	0	85,000,004	10,071,865,890
Số cuối kỳ	1,714,304,311	7,685,848,171	0	70,833,338	9,470,985,820

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý cân hàng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	11,121,485,700		32,000,000		11,153,485,700
Tăng trong kỳ			0		0
Giảm trong kỳ	0		0		0
Số cuối kỳ	11,121,485,700	0	32,000,000	0	11,153,485,700
Giá trị hao mòn					0
Số đầu kỳ	3,856,123,705		31,111,115		3,887,234,820
Tăng trong kỳ	210,348,390		888,885		211,237,275
Giảm trong kỳ	0		0		0
Số cuối kỳ	4,066,472,095	0	32,000,000	0	4,098,472,095
Giá trị còn lại					0
Số đầu kỳ	7,265,361,995	0	888,885	0	7,266,250,880
Số cuối kỳ	7,055,013,605	0	0	0	7,055,013,605

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V11. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (*)	103,000,000,000	103,000,000,000
* Số lượng cổ phiếu: 10.300.000CP, đơn giá mua: 10.000 đ/1CP		
Cộng	103,000,000,000	103,000,000,000
V12. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn Núi Nhỏ	306,151,587	583,118,946
- Chi phí trả trước dài hạn CNBP	24,962,039,781	26,430,324,034
Cộng	25,268,191,368	27,013,442,980
V13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Núi Nhỏ	20,438,649,000	20,438,649,000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	1,413,165,772	1,413,165,772
- Tiền mua quà	26,000,000	
- Tiền ký quỹ phục hồi MT năm 2018	491,346,958	
- Tiền ký quỹ lần I PHMT Mũi Tàu	844,369,000	
- Tiền lì xì khách hàng đầu năm N.Nhỏ	2,020,000	
- Tiền ký quỹ cải tạo, PHMT mỏ Mũi Tàu 2018	205,426,917	
- Tiền lì xì khách hàng đầu năm CNBP	1,510,000	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại lương ứng		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Núi Nhỏ	4,087,729,800	4,087,729,800
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	282,633,154	282,633,154
- Tiền mua quà	5,200,000	
- Tiền ký quỹ phục hồi MT năm 2018	98,269,392	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

- Tiền ký quỹ lần I PHMT Mũi Tàu	168,873,800	
- Tiền lì xì khách hàng đầu năm N.Nhỏ	404,000	
- Tiền ký quỹ cải tạo, PHMT mỏ Mũi Tàu 2018	41,085,383	
- Tiền lì xì khách hàng đầu năm CNBP	302,000	
	<u>4,684,497,529</u>	<u>4,370,362,954</u>
11. Tài sản dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>
V14. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải trả đã được xác nhận nợ	12,881,042,639	16,520,697,466
Cộng	<u>12,881,042,639</u>	<u>16,520,697,466</u>
* Số có khả năng trả nợ:	12,881,042,639	
(*) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn chủ yếu là tiền thuê gia công xe máy thiết bị bên ngoài của Công ty		
V15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn đã được đối chiếu công nợ	4,186,805,188	4,439,977,304
Cộng	<u>4,186,805,188</u>	<u>4,439,977,304</u>
(*) Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là tiền khách hàng ứng trước để mua đá		
V16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	2,119,166,282	2,824,198,365
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,152,955,008	10,220,179,135
Thuế thu nhập cá nhân	292,879,600	
Thuế tài nguyên	4,445,772,564	1,989,464,153
Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác	22,897,650,485	22,243,383,927
- Trong đó tiền cấp quyền KTKS NNC: 20.438.643.060 đ tạm thời chưa nộp		
- Trong đó tiền cấp quyền KTKS CNBP: 1.413.165.772 đ tạm thời chưa nộp		
Cộng	<u>44,908,423,939</u>	<u>37,277,225,580</u>
* Số tiền thuế thực nộp trong quý 04/2018 là:	37,171,973,016 đồng	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V17. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
Lương phải trả cho người lao động	9,720,211,000	9,927,112,000
Cộng	9,720,211,000	9,927,112,000
V18. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước XMTB	320,628,248	1,330,644,238
Trả trước tiền đền bù đất	800,000,000	800,000,000
Trả trước CP kiểm toán	128,000,000	
Trả trước khác	29,000,000	187,871,500
Cộng	1,277,628,248	2,318,515,738
V19. Các khoản phải tra ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	29,201,780	31,302,300
Bảo hiểm xã hội	100,585,644	68,649,603
Cổ tức phải trả cho cổ đông (*)	4,391,374,400	2,712,072,000
Phải trả khác	950,285,200	332,322,500
Bảo hiểm thất nghiệp	16,364,770	
Tiền đặt cọc cho thuê MB, MX	251,112,000	
Cộng	5,738,923,794	3,144,346,403
- DNTN Sơn Thái: 170.000.000đ		
(*) Cổ tức phải trả cho cổ đông căn cứ Nghị quyết ĐHĐCD và Nghị quyết Hội đồng Quản trị quyết định.		
V20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu	114,789,042	2,712,571,823
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu	22,957,808	542,514,365
	22,957,808	542,514,365
V21. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	2,530,578,887	1,480,782,970
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	3,431,742,687	2,940,395,729
	5,962,321,574	4,421,178,699

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<u>Số dư đầu năm trước</u>	164,402,020,000	485,806,862	98,712,332,411	143,395,959,837
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	0			190,635,733,594
-Tăng vốn trong kỳ	54,797,980,000			(54,797,980,000)
-Phân phối lợi nhuận kỳ này	0			
+ Quý đầu tư phát triển	0		38,333,650,534	(38,333,650,534)
+ Quý khen thưởng, phúc lợi	0			(9,583,412,634)
+ Quý thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT, BKS	0			(4,015,477,580)
-Chia cổ tức	0			(115,080,606,000)
<u>Số dư cuối năm trước</u>	219,200,000,000	485,806,862	137,045,982,945	112,220,566,683
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<u>Số dư đầu quý</u>	219,200,000,000	485,806,862	57,629,523,324	111,904,939,600
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	0			34,810,208,123
-Phân phối lợi nhuận kỳ này	0			
+ Quý đầu tư phát triển	0		6,962,041,625	(6,962,041,625)
+ Quý khen thưởng, phúc lợi	0			(1,740,510,406)
+ Quý thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT, BKS	0			(1,044,306,244)
-Chuyển từ quỹ ĐTPT sang quỹ cổ tức				0
-Cổ tức đợt 1 năm 2018				(87,680,000,000)
<u>Số dư cuối quý</u>	219,200,000,000	485,806,862	64,591,564,949	49,288,289,448

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Cty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	82,695,600,000	82,695,600,000	62,021,700,000	62,021,700,000
-Vốn góp của cổ đông khác	136,504,400,000	136,504,400,000	102,380,320,000	102,380,320,000
	219,200,000,000	219,200,000,000	164,402,020,000	164,402,020,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp đầu quý	219,200,000,000	164,402,020,000
Vốn góp tăng trong quý		54,797,980,000
Vốn góp giảm trong quý	0	0
Vốn góp cuối quý	219,200,000,000	219,200,000,000
Cổ phiếu :	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,920,000	21,920,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu phổ thông	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu phổ thông	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	134,609,988,589	150,008,643,605
Doanh thu bán hàng hóa	243,333,000	967,453,530
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,791,565,455	4,771,383,075
Doanh thu khác		100,000,000
Cộng	139,644,887,044	155,847,480,210

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn sản xuất chính	92,133,122,739	84,373,671,403
Giá vốn bán hàng hóa	1,060,000	310,267,480
Giá vốn cung cấp các dịch vụ	4,535,680,928	4,422,823,575
Giá vốn sp khác		
Cộng	96,669,863,667	89,106,762,458
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
-Lãi tiền gửi	1,420,068,432	2,431,345,478
- Cổ tức từ cổ phiếu Cty M&C	5,142,500,000	
Cộng	6,562,568,432	2,431,345,478
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay VLDNH	15,595,890	
Cộng	15,595,890	0
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	1,473,884,736	781,256,344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	297,367,000	717,650,000
Chi phí bằng tiền khác	39,235,000	39,905,000
Cộng	1,810,486,736	1,538,811,344
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4,688,972,872	5,279,817,995
Chi phí đồ dùng văn phòng	25,363,912	68,416,905
Chi phí dự phòng	79,464,727	193,968,000
Thuế, phí và lệ phí	17,900,000	20,900,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206,172,305	127,307,059
Chi phí bằng tiền khác	67,013,147	1,291,548,961
Cộng	5,084,886,963	6,981,958,920

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
7. Thu nhập khác		
Cộng	0	0
8. Chi phí khác		
Chi phí tiền phạt	319,589,653	8,216,454
Chi phí khác		
Cộng	319,589,653	8,216,454
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	10,409,065,259	12,465,370,873
Chi phí nhân công	11,701,496,335	9,688,318,025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	812,117,345	735,545,492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51,743,481,360	56,515,070,117
Chi phí khác bằng tiền	31,172,183,909	26,607,860,384
Cộng	105,838,344,208	106,012,164,891
10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42,307,032,567	60,643,076,512
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	582,521,432	5,481,460,449
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	42,889,553,999	66,124,536,961
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8,577,910,800	13,224,907,392
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,577,910,800	13,224,907,392
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế	34,810,208,123	48,061,946,090
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	21,920,000	21,920,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,588.06	2,192.61

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VII. Công cụ tài chính

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	81,516,477,105	60,724,219,919
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129,989	112,500,000,000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	129,989	129,989
Đầu tư dài hạn khác	103,000,000,000	103,000,000,000
Phải thu khách hàng	95,174,024,520	56,129,090,720
Trả trước cho người bán	20,354,685,000	2,359,160,000
Các khoản phải thu khác	11,850,608,016	14,558,550,372
Cộng	311,896,054,619	349,271,151,000

Nợ phải trả tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán	12,881,042,639	16,520,697,466
Người mua trả tiền trước	4,186,805,188	4,439,977,304
Phải trả người lao động	9,720,211,000	9,927,112,000
Chi phí phải trả	1,277,628,248	2,318,515,738
Các khoản phải trả khác	5,738,923,794	3,144,346,403
Cộng	33,804,610,869	36,350,648,911

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này

2. Tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác đến ngày 31/12/2018

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty đang giữ tiền đặc cọc thuê mặt bằng Tân Ba và máy xay tại CNBP số tiền 170.000.000 đồng đến thời điểm 31/12/2018

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty Cổ phần Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối quý				
Phải trả cho người bán	12,881,042,639		0	12,881,042,639
Vay và nợ thuê tài chính	0		0	0
Phải trả cho người lao động	9,720,211,000		0	9,720,211,000
Chi phí phải trả	1,277,628,248	3,431,742,687	2,530,578,887	7,239,949,822
Các khoản phải trả khác	5,738,923,794		0	5,738,923,794
Cộng	29,617,805,681	3,431,742,687	2,530,578,887	35,580,127,255
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	16,520,697,466			16,520,697,466
Vay và nợ				0
Phải trả cho người lao động	9,927,112,000			9,927,112,000
Chi phí phải trả	2,318,515,738	2,940,395,729	1,480,782,970	6,739,694,437
Các khoản phải trả khác	3,144,346,403			3,144,346,403
Cộng	31,910,671,607	2,940,395,729	1,480,782,970	36,331,850,306

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chưa áp dụng các nghiệp vụ hạn chế rủi ro tỷ giá, do Công ty cho rằng chi phí để hạn chế rủi ro tỷ giá cao hơn rủi ro tỷ giá có thể phát sinh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty.

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
---------------	-------------

Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Cổ đông lớn Xây dựng Bình Dương	
---	--

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Phải thu tiền bán sản phẩm Bình Dương		48,359,413,844	58,915,656,160
	Đã thu tiền bán sản phẩm	73,078,432,477	26,542,440,503

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Phải thu tiền bán sản phẩm Bình Dương		44,635,311,231	52,984,781,808

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (lĩnh Bình Phước)	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	109,036,442,592	30,608,444,452	139,644,887,044
-Doanh thu thành phẩm	105,124,220,296	29,485,768,293	134,609,988,589
-Doanh thu bán sản phẩm khác			0
-Doanh thu bán hàng hóa		243,333,000	243,333,000
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	3,912,222,296	879,343,159	4,791,565,455
-Doanh thu nội bộ			0
Gía vốn hàng bán	69,577,853,698	27,092,009,969	96,669,863,667
-Gía vốn thành phẩm	65,862,834,483	26,270,288,256	92,133,122,739
-Gía vốn bán sản phẩm khác			0
-Gía vốn bán hàng hóa		1,060,000	1,060,000
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	3,715,019,215	820,661,713	4,535,680,928
-Gía vốn nội bộ	0	0	0
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	39,458,588,894	3,516,434,483	42,975,023,377
Chi phí không phân loại			6,895,373,699
Doanh thu hoạt động tài chính	6,562,568,432		6,562,568,432
Chi phí tài chính	15,595,890		15,595,890
Thu nhập khác	0		0
Chi phí khác	319,589,653		319,589,653
Chi phí thuế TNDN hiện hành			8,577,910,800
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(1,081,086,356)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			34,810,208,123
Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (lĩnh Bình Phước)	Cộng
- Chi phí khấu hao trong kỳ	20,736,668	580,143,402	600,880,070
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	84,043,671	990,332,082	1,074,375,753

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 4 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tài sản bộ phận

- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ

Nguyên giá	10,043,296,846	32,643,428,872	42,686,725,718
Hao mòn lũy kế	9,912,480,190	23,303,259,708	33,215,739,898
Gía trị còn lại cuối kỳ	130,816,656	9,340,169,164	9,470,985,820

- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ

Gía trị ban đầu	818,120,281	58,481,429,097	59,299,549,378
Phân bổ lũy kế	511,968,694	33,519,389,316	34,031,358,010
Gía trị còn lại cuối kỳ	306,151,587	24,962,039,781	25,268,191,368

Bình Dương ngày 18 tháng 1 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Kiều Dung

Trần Văn Hải

PHẠM TUẤN KIẾT